

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, phường 1, Tp.Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: (075) 3825727 Fax: (075) 3827781



BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG

CÔNG TY TNHH MTV

CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Để đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư, Ban đấu giá bán cổ phần Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Thoát Nước Bến Tre khuyến cáo các nhà đầu tư tiềm năng nên tham khảo tài liệu này trước khi quyết định đăng ký tham dự đấu giá.



TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Địa chỉ: 16 Võ Văn Kiệt, Q.1, Tp.HCM

Website: www.hsx.vn

BAOVIET  **Securities**
CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa chỉ: 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 233 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. HCM

Website: www.bvsc.com.vn

Bến Tre, tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỢT BÁN ĐẦU GIÁ	4
1.1. Căn cứ pháp lý của đợt chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng của công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre	5
1.2. Những người chịu trách nhiệm chính đối với bản công bố thông tin.....	6
PHẦN II: TÌNH HÌNH VỀ DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA	8
2.1. Giới thiệu về Công ty	8
2.2. Ngành nghề kinh doanh	9
2.3. Quá trình hình thành và phát triển.....	10
2.4. Các thành tích đạt được.....	10
2.5. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu.....	11
2.6. Cơ cấu quản lý và tổ chức	11
2.7. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp	16
2.8. Danh sách Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết của tổ chức phát hành	23
2.9. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 3 năm trước khi cổ phần hóa, giai đoạn 2012 - 2014.....	24
2.10. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước khi cổ phần hóa	28
2.11. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.....	29
2.12. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	31
PHẦN III: THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA	33
3.1. Giới thiệu về doanh nghiệp sau cổ phần hóa	33
3.2. Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của công ty sau khi cổ phần hoá	36
3.3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ	42

3.4. Rủi ro dự kiến.....	43
PHẦN IV: THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN.....	47
4.1. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần	47
4.2. Đối với người lao động:	47
4.3. Kết Luận.....	52

Các Thuật Ngữ Viết Tắt

Công ty:	Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Cổ phiếu:	Cổ phiếu Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
MTV:	Một thành viên
CTCP:	Công ty cổ phần
UBND:	Ủy ban nhân dân
Sở GD&ĐT TP HCM:	Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
CPH:	Cổ phần hóa
BCTC:	Báo cáo tài chính
CBCNV:	Cán bộ công nhân viên
TSCĐ:	Tài sản cố định
HĐND:	Hội đồng nhân dân
BVSC:	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt
XDCBDD:	Xây dựng cơ bản dở dang
HĐTV:	Hội đồng thành viên
HĐ:	Hợp đồng
NMN:	Nhà máy nước

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ
TÓM TẮT THÔNG TIN VỀ ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN
LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG

TỔ CHỨC CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN:	CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
Vốn điều lệ của tổ chức được chào bán:	280.000.000.000 đồng
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	28.000.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000 đồng/cổ phần
Loại cổ phần bán đấu giá:	Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phần bán đấu giá:	4.955.200 cổ phần
Chiếm tỷ lệ:	17,70% vốn điều lệ
Phương thức chào bán:	Đấu giá công khai thông qua Sở GDCK TPHCM
Giá khởi điểm bán đấu giá:	10.000 đồng/cổ phần
Bước giá	100 đồng
Đối tượng tham gia:	Các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre
Số lượng cổ phần đăng ký mua tối đa:	4.955.200 cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký mua tối thiểu:	100 cổ phần
Số lượng cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua tối đa:	4.955.200 cổ phần
Địa điểm nhận công bố thông tin, đăng ký tham dự, nộp tiền đặt cọc và tiền mua cổ phần:	Tại các đại lý đấu giá
Thời gian đăng ký tham dự, nộp tiền đặt cọc, nhận và nộp phiếu đấu giá, thời gian tổ chức đấu giá:	Theo Quy chế đấu giá
Địa điểm tổ chức đấu giá:	Sở GDCK TPHCM, 16 Võ Văn Kiệt, Q.1, Tp.HCM
Đặt cọc:	10% giá trị tổng số cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm.

1.1. Căn cứ pháp lý của đợt chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);
- Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59 (Nghị định 189);
- Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Nghị định 71);
- Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/8/2010 Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu có hiệu lực kể từ ngày 10/10/2010 (Nghị định 91);
- Thông tư số 38/2010/TT-BLĐTBXH ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/08/2010 của Chính phủ quy định chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu (Thông tư 38);
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã Hội về việc Hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Thông tư 33);
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (Thông tư 127);
- Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần (Thông tư 196);
- Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số vấn đề tài chính khi thực hiện chuyển DN 100% vốn NN thành Công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính phủ (Thông tư 146);
- Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Bến Tre về việc

thực hiện sắp xếp Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre trong năm 2015;

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre;

- Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Bến Tre về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.

- Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của UBND tỉnh Bến Tre v/v phê duyệt phương án CPH và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần.

- Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2015 của UBND tỉnh Bến Tre về tiêu chí, điều kiện lựa chọn nhà đầu tư chiến lược mua cổ phần lần đầu tại Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.

1.2. Những người chịu trách nhiệm chính đối với bản công bố thông tin

1.2.1. Ban chỉ đạo cổ phần hoá

Ông Nguyễn Trúc Sơn	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre	Trưởng ban
Ông Phạm Chí Vũ	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre	Phó trưởng ban
Ông Lê Hùng Cường	Trưởng phòng nghiên cứu Kinh tế ngành Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre	Thành viên
Ông Ninh Thén Mạnh	Trưởng phòng Kinh tế ngành Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính tỉnh Bến Tre	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khiết	Trưởng phòng Lao động – Tiền lương – BHXH Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Thành viên

1.2.2. Tổ chức phát hành

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Ông Phạm Chí Vũ - Chủ tịch kiêm Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật)

Bà Hồ Thị Bích Hà

Phó giám đốc

Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng

Phó giám đốc

Ông Lê Văn Phong

Kế toán Trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là phù hợp với thực tế, đầy đủ và cần thiết để nhà đầu tư có thể đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, giá trị doanh nghiệp và triển vọng phát triển của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.

1.2.3. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Ông Võ Hữu Tuấn

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh

Ông Nguyễn Văn Khánh

Trưởng phòng tư vấn chi nhánh Tp.HCM

Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản công bố thông tin này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre cung cấp nhưng không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán.

PHẦN II: TÌNH HÌNH VỀ DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

2.1. Giới thiệu về Công ty

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre do UBND tỉnh Bến Tre sở hữu 100% vốn. Ngày 02/12/1992 UBND tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 991/QĐ-UB về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ty Cấp thoát nước Bến Tre trực thuộc Sở Xây dựng Bến Tre. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là: Sản xuất, phân phối nước; thoát nước bẩn; thi công lắp đặt mạng lưới cấp thoát nước.

Thực hiện đề án chuyển đổi doanh nghiệp, ngày 01 tháng 6 năm 2006 Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ra quyết định số 1353/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cấp thoát nước Bến Tre thành Công ty TNHH một thành viên. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến nay.

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

- Tên tiếng Anh: BEN TRE WATER SUPPLY AND SEWERAGE ONE MEMBER COMPANY LIMITED

- Tên viết tắt: BEWACO

- Logo:



- Trụ sở: Số 103, đường Nguyễn Huệ, phường 1, Tp.Bến Tre, tỉnh Bến Tre

- Điện thoại: (075) 3 825727

- Fax: (075) 3 827781

- Website: <http://capnuocbentre.vn>

- Email: capnuocbentre@yahoo.com

• Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 3 năm 2013.

2.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch	3600 (chính)
2.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai	4633
3.	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng	4100
4.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai	1104
5.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp Cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp.	4290
6.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô thành phố Bến Tre)	2592
7.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.	4669
8.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh	3313
9.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí Chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước	4322
10.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắt cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.	3700
11.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110

STT	Tên ngành	Mã ngành
	Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế, dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.	

2.3. Quá trình hình thành và phát triển

Năm 1968 nhằm mục đích phục vụ cho sinh hoạt của các công sở, khu quân sự, gia đình sĩ quan, công chức chế độ cũ, ngành cấp nước ở Bến Tre ra đời với cơ sở vật chất đầu tiên là NMN Sơn Đông có công suất thiết kế là $3600\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, lấy nguồn nước mặt từ kênh Thanh Bình thuộc xã Sơn Đông để xử lý và cấp về trung tâm Tỉnh lỵ. Sau giải phóng 30/4/1975 Nhà nước tiếp quản, lấy tên gọi là Ty Cấp thủy tiếp tục khai thác và sử dụng NMN Sơn Đông. Quá trình hoạt động và phát triển đơn vị đã nhiều lần thay đổi tên gọi như Xí nghiệp Cấp nước; Xí nghiệp cấp thoát nước, ...

Ngày 02/12/1992 Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 991/QĐ-UB về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ty Cấp thoát nước Bến Tre trực thuộc Sở Xây dựng Bến Tre. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là: Sản xuất, phân phối nước; thoát nước bản; thi công lắp đặt mạng lưới cấp thoát nước. Trụ sở đặt tại số 103, Nguyễn Huệ, Phường 1, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Từ cụm xử lý công suất $3600\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ ban đầu, qua nhiều giai đoạn cải tạo và đầu tư xây dựng, hiện Công ty có 04 nhà máy xử lý nước với tổng công suất thiết kế trên $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

Ngày 01 tháng 6 năm 2006 Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ra quyết định số 1353/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cấp thoát nước Bến Tre thành Công ty TNHH một thành viên. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 cho đến nay.

2.4. Các thành tích đạt được

Được thành lập từ năm 1992, những ngày đầu mới đi vào hoạt động, Công ty còn nhiều khó khăn, nhưng các thế hệ lãnh đạo công ty cùng với tập thể công nhân viên chức - lao động công ty đã tích cực, chủ động điều hành sản xuất kinh doanh, khai thác có hiệu quả máy móc, thiết bị, bố trí, sử dụng phương tiện và lao động hợp lý, đầu tư liên tục cho phát triển sản xuất kinh doanh đúng hướng, đồng thời được sự hỗ trợ, giúp đỡ của lãnh

đạo và các ban ngành của thành phố, của tỉnh và của các địa phương, đơn vị. Công ty đã đạt được một số thành tích như:

- Huân chương Lao động hạng Ba của chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2007);
- Huân chương Lao động hạng Nhì do Chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2012);
- Và nhận được nhiều Bằng khen của các Bộ, ngành Trung ương; của Hội Cấp thoát nước Việt Nam

2.5. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu

Trên cơ sở ngành nghề kinh doanh đã đăng ký, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre hiện đang cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu như sau:

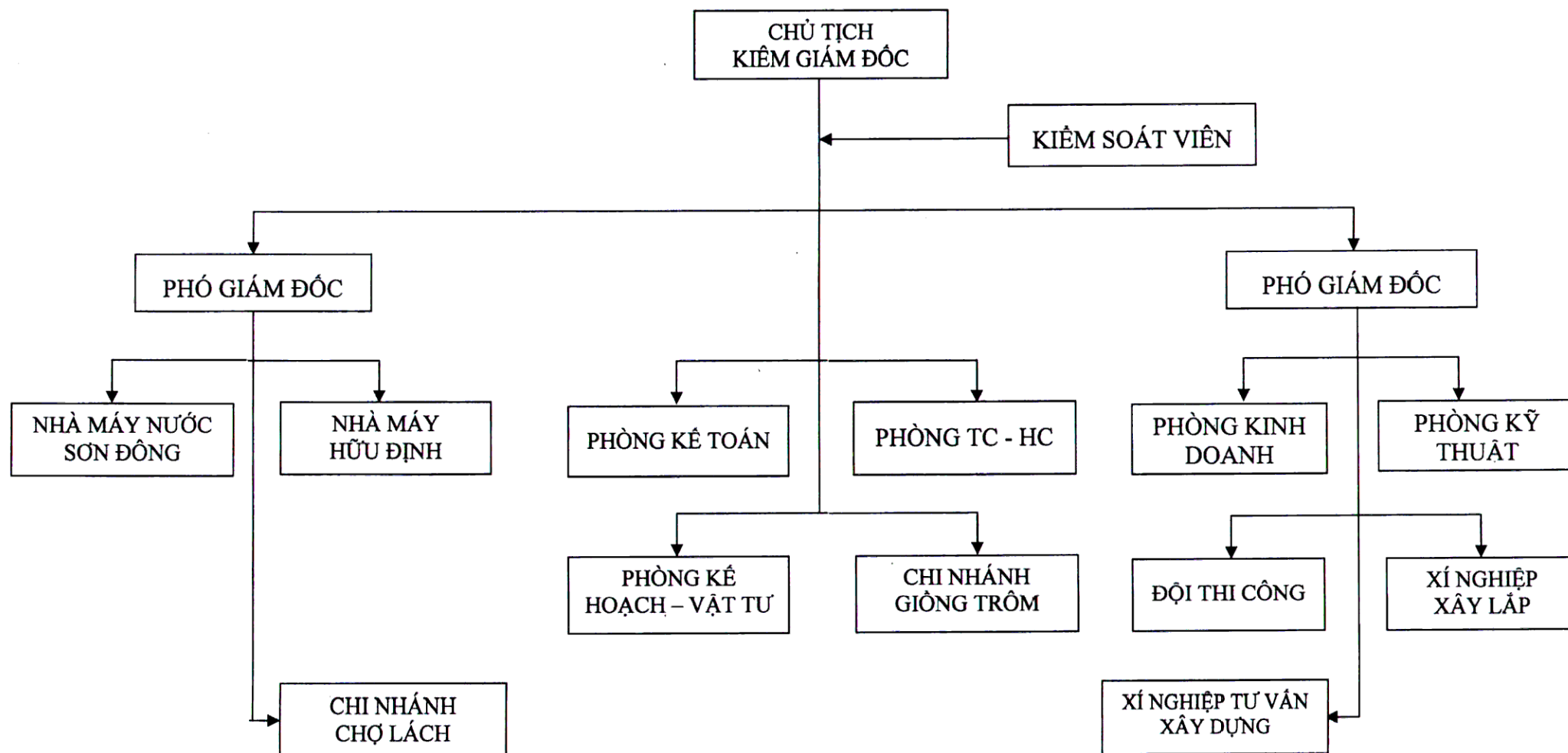
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Bến Tre, một phần các huyện: Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và các khu Công nghiệp của tỉnh;
- Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Nạo vét, thông tắc cống rãnh.

2.6. Cơ cấu quản lý và tổ chức

2.6.1. Sơ đồ tổ chức trước khi cổ phần hóa

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre được tổ chức theo mô hình như sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE



2.6.2. Ban lãnh đạo

Ban Giám đốc:

- ✓ Ông Phạm Chí Vũ - Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty
- ✓ Bà Hồ Thị Bích Hà - Phó giám đốc
- ✓ Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng - Phó giám đốc

Kế toán trưởng:

- ✓ Ông Lê Văn Phong

2.6.3. Người lao động

Tổng số viên chức quản lý và người lao động hiện có đến thời điểm chốt số liệu để CPH, ngày 31/12/2014, là 234 người, trong đó cơ cấu như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Theo trình độ lao động	234	100%
Trình độ đại học và trên đại học	63	26,9%
Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	103	44,0%
Công nhân kỹ thuật và lao động phổ thông	68	29,1%
Theo loại hợp đồng lao động	234	100%
Hợp đồng không thời hạn	191	81,6%
Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	4	1,7%
Hợp đồng thời hạn 3 - 36 tháng	39	16,7%
Theo giới tính	234	100%
Nam	174	74,36%
Nữ	60	25,64%

Nguồn: Phương án cổ phần hóa của Công ty

2.6.4. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Căn cứ Quyết định 1370/QĐ-UBND ngày 15/07/2015 của UBND tỉnh Bến Tre về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre, giá trị Công ty như sau:

Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bến Tre là **411.820.345.556** đồng.

Trong đó:

- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa là **269.951.701.614** đồng.

- Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp chi tiết như sau:

Dvt: Đồng

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	377.243.851.137	411.820.345.556	34.576.494.419
I. Tài sản dài hạn	326.251.888.536	356.547.495.042	30.295.606.506
1. Tài sản cố định	325.294.693.830	354.097.424.636	28.802.730.806
1.1. TSCĐ hữu hình	209.711.953.483	238.798.187.152	29.086.233.669
- Nhà cửa vật kiến trúc	58.029.939.958	65.417.697.329	7.387.757.371
- Máy móc thiết bị	6.992.535.251	9.307.215.528	2.314.680.277
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	144.571.054.460	163.850.054.981	19.279.000.521
- Thiết bị văn phòng	118.423.814	223.219.314	104.795.500
1.2. Tài sản vô hình	321.502.863	38.000.000	(283.502.863)
1.3. Chi phí XDCB dở dang	115.261.237.484	115.261.237.484	-
2. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	957.194.706	2.450.070.406	1.492.875.700
- Chi phí trả trước dài hạn	957.194.706	1.782.144.906	824.950.200
- Công cụ dụng cụ đã hết giá trị phân	-	667.925.500	667.925.500

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
bổ			
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	50.991.962.601	51.285.653.955	293.691.354
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	16.864.748.465	16.864.749.399	934
- Tiền	1.369.250.434	1.369.251.368	934
- Các khoản tương đương tiền	15.495.498.031	15.495.498.031	-
2. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-	-
3. Các khoản phải thu	12.690.152.545	12.983.842.965	293.690.420
- Phải thu khách hàng	9.726.971.145	9.726.971.145	-
- Trả trước cho người bán	3.182.667.860	3.182.667.860	-
- Các khoản phải thu khác	74.203.960	74.203.960	-
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(293.690.420)	-	293.690.420
4. Hàng tồn kho	11.555.206.805	11.555.206.805	-
- Hàng tồn kho	11.555.206.805	11.555.206.805	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	9.881.854.786	9.881.854.786	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	9.787.685.706	9.787.685.706	-
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	45.748.896	45.748.896	-
- Tài sản ngắn hạn khác	48.420.184	48.420.184	-
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN		3.987.196.559	3.987.196.559
B. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DỪNG	230.456.153	230.456.153	-
C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ, GIỮ HỘ	9.007.622.457	9.007.622.457	-
D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI	-	-	-

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DN (A+B+C+D)	386.481.929.747	421.058.424.166	34.576.494.419
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DN (Mục A)	377.243.851.137	411.820.345.556	34.576.494.419
E1. Nợ thực tế phải trả	141.868.643.942	141.868.643.942	-
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]	235.375.207.195	269.951.701.614	34.576.494.419

Nguồn: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại ngày 31/12/2014

2.7. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp

2.7.1. Thực trạng về tài sản cố định

Tình hình tài sản cố định của Công ty theo số liệu sổ sách kế toán và đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 31/12/2014) như sau:

Đvt: Triệu đồng

ST T	Tên tài sản	Giá trị sổ sách (*)		Giá trị đánh giá lại		Chênh lệch	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I	TSCĐ hữu hình	342.683	209.712	418.524	238.798	75.841	29.086
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	87.576	58.030	103.537	65.418	15.961	7.388
2	Máy móc thiết bị	13.706	6.993	19.218	9.307	5.512	2.315
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	239.920	144.571	295.113	163.850	55.193	19.279
4	Thiết bị văn phòng	1.481	118	655	223	(825)	105
II	TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-

ST T	Tên tài sản	Giá trị sổ sách (*)		Giá trị đánh giá lại		Chênh lệch	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
III	TSCĐ vô hình	538	322	190	38	(348)	(284)
IV	Chi phí XDCBDD	115.261	115.261	115.261	115.261	-	-
B	TSCĐ không cần dùng	3.640	230	3.640	230	-	-
C	TSCĐ chờ thanh lý	9.008	9.008	9.008	9.008	-	-
D	TSCĐ hình thành từ quỹ KT, quỹ PL	-	-	-	-	-	-
E	TSCĐ bàn giao	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Bản tổng hợp TSCĐ tại ngày 31/12/2014 của hồ sơ xác định giá trị Công
ty

2.7.2. Tổng số diện tích đất đai doanh nghiệp đang sử dụng

Diện tích đất Công ty hiện đang quản lý, sử dụng: 88.167,4 m², trong đó:

- Đất thuê trả tiền 1 lần hoặc hằng năm: 87.439 m²;
- Đất Nhà nước giao: 728,4 m²;
- Các loại đất khác: 0 m².

Chi tiết diện tích đất đai và văn phòng như sau:

ST T	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSĐB/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
1	Trụ sở chính văn phòng công ty	Số 103, Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố	453,3	Nhà nước giao đất có thu tiền	26/08/1993 22/11/1997	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00121, cấp ngày 25/5/2010, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm

ST T	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
		Bến Tre, tỉnh Bến Tre.		sử dụng đất hàng năm		theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 632/QĐ-UB ngày 26/8/1993 của UBND tỉnh Bến Tre về việc giao QSD đất cho Công ty Cấp thoát nước thuộc Sở xây dựng Bến Tre sử dụng. - Quyết định số 1992/QĐ-UB ngày 22/11/1997 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển QSD đất cho Công ty.
2	Nhà làm việc Đội Thi công	phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1078,7	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	11/03/2003	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00539, cấp ngày 10/11/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 573/QĐ-UB ngày 11/3/2003 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty Cấp thoát nước Bến Tre thuê đất để xây dựng bãi đúc cầu kiện.
3	Trạm tăng áp Chệt Sậy	xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	497,3	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	15/08/1998	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00538, cấp ngày 10/11/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 1235/QĐ-UB ngày 15/8/1998 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê đất để xây dựng trạm bơm tăng áp.
4	NMN Sơn Đông	xã Sơn Đông, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	31.571, 9	NN giao đất có thu tiền hàng	4/1975	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02800, cấp ngày 12/11/2014, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm

ST T	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDD/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
				năm		theo bản vẽ sơ đồ đất).
5	NMN Hữu Định	phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	11.649, 3	NN giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	18/06/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 02950, cấp ngày 21/7/2009, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 2211/QĐ-UB ngày 18/6/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê đất để xây dựng nhà máy xử lý nước ngầm.
6	Trạm tăng áp Hàm Luông	xã Mỹ Thành, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	2.474,7	NN giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	23/08/2013	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02412, cấp ngày 8/11/2013, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định thu hồi đất số 3540/QĐ-UBND, 3539/QĐ- UBND, 3538/QĐ-UBND, 3537/QĐ-UBND, 3536/QĐ- UBND ngày 19/7/2012 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc. - Quyết định số 1459/QĐ- UBND ngày 23/8/2013 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê để xây dựng trạm bơm tăng áp thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc.
7	Trạm Cấp	Xã Tân Thạch,	558,0	NN giao	15/04/2005	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản

ST T	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
	nước Tân Thạch	huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre		đất có thu tiền hàng năm		gắn liền với đất số T 01112, cấp ngày 18/5/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 1124/QĐ-UB ngày 15/4/2005 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi giao đất cho Công ty để sử dụng làm trạm cấp nước, tại xã Tân Thạch, huyện Châu Thành.
8		Xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre		Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	19/04/2011	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02125, cấp ngày 13/12/2012, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 898/QĐ- UBND ngày 19/4/2011 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty cấp thoát nước Bến Tre được nhận chuyển nhượng QSD đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trạm bơm nước thô xã Tân Phú.
9	NMN An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	31.426, 6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	21/05/2013	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 02374, cấp ngày 26/8/2013, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Hợp đồng thuê QSD đất số 35/HĐ-TĐ ngày 21/5/2013 ký giữa Công ty phát triển hạ tầng và Công ty.
10	Chi nhánh	Xã Sơn Định,	1.585,0	Nhà nước	21/07/2005	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản

ST T	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDD/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
	Cấp nước Chợ Lách	huyện Chợ Lách, Bến Tre		giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm		gắn liền với đất số T 01113, cấp ngày 18/5/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 2437/QĐ- UBND ngày 21/7/2005 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi giao đất cho Công ty để sử dụng làm trạm cấp nước, tại xã Sơn Định, huyện Chợ Lách.
11	NMN Lương Quới	Xã Châu Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	2.280,6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	28/08/2003	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 00950, cấp ngày 18/5/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 2358/QĐ- UBND ngày 28/8/2003 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi và cho Công ty thuê để sử dụng xây dựng NMN.
12	Chi nhánh Cấp nước Giồng Trôm	Thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, Bến Tre	1.250,6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm	13/10/2000	- Quyết định số 3567/QĐ-UB ngày 13/10/2000 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi và cho Công ty thuê đất để xây dựng văn phòng và nhà làm việc cho Trạm cấp nước Giồng Trôm (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 1419/QĐ-UB ngày 17/9/1998 của UBND tỉnh Bến Tre về việc thu hồi và cho Công ty thuê đất để xây dựng trạm bơm (thuộc hệ thống cấp nước sạch thị trấn Giồng Trôm).
13	Trạm bơm	Xã Quới Thành,	1.265,3	Nhà nước	22/08/2013	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản

ST T	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
	nước thô Cái Cỏ	huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre		giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm		gắn liền với đất số CT 02688, cấp ngày 10/7/2014, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất). - Quyết định số 838/QĐ- UBND ngày 05/5/2014 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cho Công ty thuê đất để xây dựng trạm bơm nước thô.
14	Bãi giếng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	392,8	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01899, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
15	Bãi giếng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	100,0	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01902, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
16	Bãi giếng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	99,8	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01900, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
17	Bãi giếng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	122,9	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01898, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
18	Bãi giếng Châu Thành	TT. Châu Thành, huyện Châu Thành, Bến Tre	111,1	NN giao đất có thu tiền hàng năm	31/01/2002	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số T 01901, cấp ngày 05/11/2007, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).

ST T	Tên khu đất	Địa điểm	Diện tích (m2)	Nguồn gốc đất	Năm chuyển QSDĐ/NN Giao đất	Cơ sở pháp lý khu đất
19	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	90,0	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00488, cấp ngày 13/9/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
20	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	105,3	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00370, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND Tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
21	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	132,6	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00368, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
22	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, huyện Châu Thành, Bến Tre	106,3	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00371, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).
23	Bãi giồng Châu Thành	Xã Tam Phước, Châu Thành, Bến Tre	86,9	NN giao đất có thu tiền hàng năm	13/05/2004	- Giấy chứng nhận QSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00369, cấp ngày 18/4/2011, nơi cấp UBND tỉnh Bến Tre (kèm theo bản vẽ sơ đồ đất).

Nguồn: Phương án cổ phần hóa CÔNG TY

2.8. Danh sách Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết của tổ chức phát hành

- Công ty mẹ: không có.
- Công ty con: không có.
- Công ty liên danh, liên kết: không có.

2.9. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 3 năm trước khi cổ phần hóa, giai đoạn 2012 - 2014

2.9.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

a. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ và doanh thu qua các năm

❖ **Sản lượng:** Công ty hiện đang cung cấp nước sạch cho các khách hàng tại địa bàn tỉnh Bến Tre với sản lượng qua các năm như sau:

Sản lượng nước sạch	Sản xuất(m3)	Tiêu thụ(m3)
Năm 2012	13.344.878	9.875.210
Năm 2013	14.690.817	10.944.659
Năm 2014	15.872.373	11.824.918
Ước đạt năm 2015	17.219.000	13.000.000

Nguồn: BEWACO cung cấp

❖ Cơ cấu doanh thu qua các năm

Đvt: Triệu đồng

Nhóm hàng hóa /Dịch vụ	2012		2013		2014		Ước đạt năm 2015	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
DT nước máy	72.258	96,9	82.561	93,7	89.194	96,4	97.500	97,5
DT thi công tuyến cấp thoát nước	2.267	3,0	5.394	6,1	3.161	3,4	2.500	2,5
DT bán hàng hóa khác	37	0,1	158	0,2	141	0,2	0	0
TỔNG CỘNG	74.562	100	88.113	100	92.496	100	100.000	100

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2012-2014 và kế hoạch của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh nước sạch nên doanh thu nước máy luôn đóng góp trên 93% tổng doanh thu hằng năm của BEWACO. Các mảng hoạt động khác chỉ đóng góp tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu.

❖ **Lợi nhuận sau thuế của Công ty qua các năm:**

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Ước đạt năm 2015
Lợi nhuận sau thuế	9.840	15.828	18.860	18.720

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2012-2014 và kế hoạch của Công ty

Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh trong 3 năm gần đây, lợi nhuận năm 2014 tăng gần gấp đôi mức lợi nhuận năm 2012.

b. Nguyên vật liệu

❖ **Nguồn nguyên vật liệu**

- Nguồn nước từ sông ngoài tự nhiên và nước ngầm là nguyên liệu đầu vào chính để sản xuất nước sạch, nguồn nước chủ yếu được khai thác từ sông và các nhánh sông... Những năm gần đây, do thời tiết thay đổi khá thất thường, mùa khô kéo dài làm cho chất lượng nước thay đổi sẽ ảnh hưởng đến nguồn nước thô Công ty khai thác cung cấp cho khách hàng.

- Ngoài ra, Công ty còn sử dụng các nguyên vật liệu và động lực khác như điện, phèn, clor, và các vật liệu phụ để xử lý nước trước khi hòa vào mạng nước sạch cung cấp cho người dân.

❖ **Sự ổn định của các nguồn cung cấp**

- Nguồn nguyên liệu đầu vào chính của Công ty được khai thác từ tự nhiên nên nhìn chung tương đối ổn định. Tuy nhiên, nguồn nước đầu vào cũng còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như: nồng độ các chất có trong nước, tình hình khí hậu hàng năm (khô hạn, bão...) sẽ ảnh hưởng đến lưu lượng, chất lượng nước của sông.

❖ **Ảnh hưởng của giá cả nguyên liệu tới doanh thu, lợi nhuận**

- Nguồn nước thô được lấy từ sông bị ảnh hưởng bởi hai mùa mưa nắng khác nhau, BEWACO có thể gặp các rủi ro từ điều kiện tự nhiên của nguồn nước bị thay đổi. Sự thay đổi về chất lượng và lưu lượng nước thô ảnh hưởng rất lớn đến quá trình xử lý nước.

- Hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp phát triển nhanh chóng cũng kéo theo nguy cơ ô nhiễm nguồn nước cao. Một số nhà máy sản xuất đơn lẻ chưa có hệ thống xử lý nước thải phù hợp, hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều chất hóa học

như: phân bón, thuốc trừ sâu, gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt hoạt động khai thác cát sạn trái phép trên sông, nhất là trong khu vực bảo vệ nguồn nước của Công ty đang khai thác có nguy cơ gây ô nhiễm cao.

- Vì vậy Công ty phải đầu tư các thiết bị hiện đại để xử lý nước cũng như triển khai quy trình vận hành xử lý nước để đảm bảo được chất lượng nước sạch cung cấp cho khách hàng và người dân. Do đó làm tăng chi phí sản xuất, dẫn đến ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty.

2.9.2. Chi phí sản xuất

Tỷ trọng các loại chi phí của Công ty so với doanh thu thuần qua các năm như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Yếu tố chi phí	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Ước tính Năm 2015	
	Giá trị	% Tổng DT	Giá trị	% Tổng DT	Giá trị	% Tổng DT	Giá trị	% Tổng DT
Giá vốn hàng bán	28.649	38,4%	32.450	36,8%	26.394	28,5%	32.800	32,8%
Chi phí tài chính	8.270	11,1%	7.484	8,5%	7.108	7,7%	7.000	7,0%
Chi phí bán hàng	18.775	25,2%	20.753	23,6%	27.835	30,1%	28.200	28,2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.911	9,3%	7.993	9,1%	7.672	8,3%	8.000	8,0%
Chi phí khác	108	0,1%	234	0,3%	780	0,8%	-	0
Tổng chi phí	62.713	84,1%	68.914	78,2%	69.789	75,5%	76.000	76,0%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2012-2014 và kế hoạch của công ty

- Chi phí sản xuất của Công ty chủ yếu là các loại chi phí sau: giá vốn hàng bán, chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp. Nhìn chung, phần lớn các chi phí được Công ty kiểm soát khá chặt chẽ và giảm dần tỉ trọng hàng năm so với doanh thu, từ 84,1% năm 2012 giảm chỉ còn 78,2% trong năm 2013 và 75,5% vào năm 2014. Riêng chi phí bán hàng có xu hướng tăng, tăng cả về tỷ trọng so với DTT và tăng trong giá trị tuyệt đối, nguyên nhân vì công ty trích chi phí khấu hao cao và chi phí lương cho nhân viên tăng mạnh trong năm 2014.

- Chi phí tài chính được Công ty kiểm soát khá chặt chẽ và giảm dần tỉ trọng hằng năm so với doanh thu. Tuy việc vay nợ tăng dần trong 3 năm vừa qua để tài trợ cho hoạt động của Công ty, nhưng lãi suất vay vốn giảm dần nên chi phí lãi vay mỗi năm phải trả giảm nhẹ.

- Để cải thiện và kiểm soát các chi phí một cách chặt chẽ và hiệu quả hơn nữa, Ban lãnh đạo Công ty đã tăng cường áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình như xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý khách hàng, đầu tư trang thiết bị nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước vô hình và hữu hình.

2.9.3. Trình độ công nghệ

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre luôn chú trọng đầu tư vào máy móc công nghệ nhằm nâng cao chất lượng nước cung cấp và hiệu quả hoạt động của Công ty.

Cùng với việc đầu tư cho công nghệ kỹ thuật, Công ty cũng chú trọng việc duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy, thiết bị; quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào hằng năm.

Ngoài ra, Công ty còn đầu tư các phần mềm về kế toán, quản lý khách hàng, phần mềm về văn phòng điện tử...

2.9.4. Tình hình kiểm tra chất lượng dịch vụ cung cấp

- Với đặc điểm là các sản phẩm của Công ty sản xuất ra được cung cấp thẳng đến người tiêu dùng trực tiếp nên khâu kiểm tra chất lượng nước luôn được Công ty chú trọng.

- Tất cả các nhà máy cấp nước đều có bộ phận kiểm nghiệm gồm các kỹ sư hóa phân tích và các cán bộ kỹ thuật có chuyên môn.

- Bộ phận kiểm tra chất lượng của Công ty có trình độ kỹ sư chuyên ngành môi trường, hóa chất, kiểm nghiệm nước luôn theo sát quá trình vận hành của các nhà máy nước và kiểm tra chất lượng nước nhằm đảm bảo nước cung cấp cho khách hàng đúng tiêu chuẩn.

2.9.5. Hoạt động Marketing

Công ty hiện đang cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Bến Tre, thị trấn, thị tứ thuộc các huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Chợ Lách, Mỏ Cày, 2 Khu Công nghiệp chính của tỉnh... địa bàn hoạt động Công ty chưa có sự cạnh tranh của các doanh nghiệp cùng ngành nghề. Công ty chủ yếu sử dụng website của Công ty và thông qua Hội cấp thoát nước Việt Nam, Chi Hội cấp nước Miền Nam để quảng bá về Công ty và các dịch vụ cung cấp nước của Công ty.

2.9.6. Nhãn hiệu thương mại

Công ty đang sử dụng logo:



2.10. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước khi cổ phần hóa

Một số chỉ tiêu tổng hợp giai đoạn 2012 – 2014 và ước đạt năm 2015:

Đvt: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Ước đạt năm 2015
1	Tổng tài sản	245.228	279.353	386.482	400.000
2	Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán	144.565	187.562	244.613	252.378
3	Nợ vay ngắn hạn <i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	14.085	13.866	16.719	16.700
4	Nợ vay dài hạn <i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	74.003	68.911	107.679	215.000
5	Nợ phải thu khó đòi				
6	Tổng số lao động	214	237	236	240
7	Tổng quỹ lương	12.589	15.772	18.029	19.267
8	Thu nhập bình quân 1 người/tháng	4,9	5,5	6,4	6,69
9	Tổng doanh thu	75.969	89.783	93.893	100.000
10	Tổng chi phí	62.713	68.914	70.745	76.000
11	Lợi nhuận thực hiện	12.983	20.869	23.148	24.000
12	Lợi nhuận sau thuế	9.840	15.828	18.860	18.720
13	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn nhà nước	6,8%	8,4%	7,7%	6,9%

Nguồn: Phương án CPH Công Ty, BCTC kiểm toán 2012 – 2014 và kế hoạch của công ty

Ngành nghề kinh doanh của BEWACO có đặc thù là ngành ít có cạnh tranh, nước sạch lại là sản phẩm thiết yếu đối với người dân và phục vụ cho các doanh nghiệp. Trong 3 năm trước cổ phần hóa, hoạt động kinh doanh của BEWACO ổn định và tăng trưởng. Doanh thu và lợi nhuận lần lượt tăng năm sau cao hơn năm trước.

2.11. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong năm vừa qua, một số yếu tố sau đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

2.11.1. Thuận lợi

- BEWACO nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bến Tre, các Sở, ban, ngành của tỉnh... và chính quyền các cấp từ địa phương đến Trung ương, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã được cấp trên giao hàng năm cho Công ty.

- Với hơn 20 năm hoạt động, công ty có sự ổn định vững chắc và ngày càng được mở rộng về quy mô hoạt động cũng như về thị trường.

- Công ty rất chú trọng đầu tư công nghệ, các nhà máy nước có công nghệ hiện đại và thường xuyên nâng cấp thiết bị để giảm thất thoát nước, tăng chất lượng nước sạch phục vụ khách hàng tốt hơn.

- Đảng ủy, Ban Giám đốc Công ty, các tổ chức đoàn thể quần chúng, cùng tập thể cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty luôn đoàn kết nhất trí trong công tác lãnh đạo và điều hành sản xuất kinh doanh.

- Ban lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm với công việc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhiều kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao.

- BEWACO đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động cấp nước như: xây dựng hệ thống cấp nước và phát triển mạng cấp nước, quản lý tốt các hệ thống cấp nước có trang bị thiết bị tiên tiến của thế giới, giảm tỷ lệ thất thoát nước, gia tăng áp lực nước, quan hệ với các khách hàng lớn. Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn kỹ thuật có kinh nghiệm trong việc quản lý các dự án vay vốn ODA từ khâu đàm phán, lựa chọn các nhà thầu nước ngoài tham gia thực hiện nhiệm vụ tư vấn, cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây dựng công trình.

- Các dự án đầu tư có nguồn vốn lớn như đầu tư mở rộng các NMN, hệ thống cấp nước, nhà xưởng, máy móc thiết bị..... của Công ty được vay từ nguồn vốn ODA và vay nguồn vốn đối ứng từ các tổ chức tín dụng trong nước để đầu tư.

- Hàng năm Công ty được ngân sách nhà nước cấp vốn để đầu tư hệ thống đường ống cấp nước tại các khu dân cư tập trung, để nhằm phục vụ cung cấp nước sạch cho các hộ nhân dân trên địa bàn tỉnh, để giảm áp lực về vốn cho Công ty.

2.11.2. Khó khăn

- Cơ sở hạ tầng các công trình cấp nước còn thiếu và cũ, nhiều công trình xuống cấp không được nâng cấp cải tạo hàng năm, việc đầu tư mở rộng các dự án, mạng lưới cấp nước còn nhiều khó khăn do nguồn vốn đầu tư của công ty bị hạn chế.

- Công ty hoạt động trong ngành cấp nước, dịch vụ của công ty cung cấp thuộc dịch vụ công ích. Đặc thù sản phẩm công ích là giá dịch vụ sẽ do Nhà Nước quyết định nên giá nước chỉ ổn định tương đối và sẽ được điều chỉnh trong từng giai đoạn nhất định. Việc điều chỉnh giá bán nước thường cần nhiều thời gian từ giai đoạn lập, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định đến giai đoạn phê duyệt, làm giảm đi tính linh hoạt trong cơ chế giá bán nước sạch của Công ty và ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sản xuất kinh doanh Công ty.

- Điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do tác động của tình trạng suy thoái kinh tế, chi phí nguyên vật liệu, hóa chất, điện,... tăng cao dẫn đến chi phí sản xuất nước sạch tăng; đặc biệt do sự biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng nặng nề đến chất và lượng nguồn nước Công ty khai thác để sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt cho khách hàng.

- Công ty vẫn đang giai đoạn đầu tư mở rộng nên rất cần vốn. Việc thiếu vốn dẫn đến công ty phải huy động từ nguồn vốn vay, vì thế công ty cũng gặp phải áp lực thiếu vốn, áp lực trả nợ và lãi vay trong quá trình hoạt động.

- Quy mô các dự án và NMN của công ty còn nhỏ nên công ty gặp khó khăn trong việc tăng công suất và sản lượng nước cung cấp.

- Đối với các dự án đầu tư có nguồn vốn vay ODA việc phát sinh chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngoài tầm kiểm soát của Công ty.

2.11.3. Cơ hội

- Lĩnh vực cung cấp nước sạch là lĩnh vực mà thế giới, trong nước và người dân rất quan tâm. Hiện nay có rất nhiều dự án tài trợ nhằm phát triển hệ thống cung cấp nước sạch cho xã hội, đây sẽ là cơ hội cho công ty huy động được những nguồn vốn rẻ và thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư.

- Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân và các tổ chức trong xã hội nên chất lượng phục vụ luôn được Công ty đặt lên

hàng đầu. Nước sạch là loại hàng hoá mang tính chất dịch vụ công cộng, sản phẩm sản xuất ra được khách hàng sử dụng ngay. Vì thế công ty chú trọng vào chất lượng phục vụ cũng như đầu tư trang thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng nước ngay từ những ngày đầu thành lập. - Do đó công ty đã tạo được sự tin tưởng và ủng hộ của hầu hết các khách hàng sử dụng dịch vụ do công ty cung cấp. Đây là yếu tố rất thuận lợi giúp Công ty đủ khả năng cạnh tranh với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực cấp nước trong tỉnh sau khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần.

2.11.4. Thách thức

- Sau cổ phần hóa, công ty sẽ có thêm nhiều cổ đông là nhà đầu tư bên ngoài, đây là những cổ đông thường đặt ra yêu cầu và mong đợi công ty phải hoạt động hiệu quả tốt hơn giai đoạn trước CPH. Ngoài ra công ty sẽ phải thay đổi cơ cấu quản lý và sắp xếp lại bộ máy tổ chức để phù hợp với hình thức hoạt động là công ty cổ phần. Điều này đặt ra thách thức cho ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV công ty phải thực hiện chuyển đổi công ty tốt và nỗ lực làm việc hơn nữa trong giai đoạn sau cổ phần.

- Tỷ lệ thất thoát nước hiện tại của hệ thống cấp nước là 24,5% - mức trung bình so với các công ty cấp nước khác. Nước thất thoát được phân theo 02 loại: Thất thoát vô hình (rò rỉ trong mạng đường ống nước theo mỗi nối) và Thất thoát hữu hình (do bể vỡ đường ống nước; dùng cho công tác súc xả đường ống, thổi rửa giếng; có thể khắc phục được). Thất thoát vô hình rất khó phát hiện và thường tồn tại trong một thời gian dài, do đó đây là thất thoát chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số lượng nước rò rỉ. Hệ thống đường ống truyền tải của công ty cũ mới đan xen, có những đường ống được sử dụng từ hàng chục năm trước. Vì thế, trong thời gian tới Công ty phải tìm các biện pháp để giảm tỷ lệ thất thoát nước.

2.12. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

2.12.1. Vị thế của Công ty trong ngành

- Công ty hiện đang quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre, là địa bàn hoạt động Công ty không có sự cạnh tranh của các doanh nghiệp cùng ngành nghề. Hiện nay, Công ty là đơn vị cấp tỉnh có nhiều dự án sử dụng vốn vay ODA của nước ngoài.

- Một số thành tựu Công ty đã đạt được góp phần khẳng định vị thế của Công ty như:

- ✓ Huân chương Lao động hạng Ba của chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2007);

✓ Huân chương Lao động hạng Nhì do Chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2012);

✓ Công ty đạt được nhiều Cờ Thi đua xuất sắc của Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và nhiều Bằng khen của các Bộ, ngành Trung ương; của Hội Cấp thoát nước Việt Nam.

2.12.2. Triển vọng phát triển của ngành

- Nước sạch là mặt hàng thiết yếu không thể thiếu cho sinh hoạt và sản xuất. Để phát triển kinh tế thì cần phải phát triển mạng lưới cấp nước sạch và đảm bảo đủ nguồn cung cấp nước đạt về chất lượng.

- Bến Tre là một trong những tỉnh chịu tác động của biến đổi khí hậu lớn, trong đó ảnh hưởng lớn nhất là nguồn nước dùng cho sinh hoạt bị nhiễm mặn vì vậy việc xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó có hệ thống cấp nước là cấp thiết và phải được đặt lên hàng đầu.

- Nằm trong vùng kinh tế các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, Bến Tre là một trong những địa phương đang chuyển mình trong phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Hiện nay, tỉnh có 02 khu công nghiệp lớn đang hoạt động và 1 số khu, cụm công nghiệp đang hình thành và đi vào hoạt động. Nhu cầu sử dụng nước sạch cho dân dụng và công nghiệp nhờ đó cũng gia tăng ngày càng cao.

Do đó, ngành nghề kinh doanh: sản xuất và cung cấp nước sạch của Công ty rất có triển vọng vì nhu cầu thị trường đối với dịch vụ Công ty cung cấp ngày một tăng.

2.12.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bến Tre theo quy hoạch cấp nước, BEWACO đã xây dựng kế hoạch đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các NMN, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của TP.Bến Tre, các Khu công nghiệp, thị trấn, thị tứ thuộc các huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Mỏ cày Nam, Mỏ Cày Bắc và các xã trên trục đường chính của tỉnh, huyện nơi có đường ống cấp nước Công ty đi qua. Định hướng của Công ty hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh Bến Tre đến năm 2020, đồng thời phù hợp với tốc độ đô thị hóa, yêu cầu xây dựng nông thôn mới và triển vọng phát triển của ngành.

PHẦN III: THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA

3.1. Giới thiệu về doanh nghiệp sau cổ phần hóa

3.1.1. Thông tin chung về doanh nghiệp sau cổ phần hóa

- Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**
- Tên tiếng Anh: **BEN TRE WATER SUPPLY AND SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: **BEWACO**
- Logo:
- Trụ sở chính: **Số 103, đường Nguyễn Huệ, phường 1, Tp.Bến Tre, tỉnh Bến Tre**
- Điện thoại:(075) 3 825727 Fax: (075) 3 827781
- Website: <http://capnuocbentre.vn>
- Email: capnuocbentre@yahoo.com

3.1.2. Hình thức pháp lý

Sau khi cổ phần hóa Công ty sẽ hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được thông qua ngày 26/11/2014.

3.1.3. Ngành nghề kinh doanh dự kiến sau cổ phần hóa

Công ty dự kiến vẫn giữ nguyên các ngành nghề kinh doanh của Công ty trước cổ phần hóa, với những ngành chính sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

3.1.4. Cơ cấu tổ chức điều hành doanh nghiệp

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, căn cứ theo các quy định của

Luật doanh nghiệp, dưới sự quản trị, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc.

- **Đại Hội đồng cổ đông:** đây là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người được cổ đông có quyền biểu quyết ủy quyền.
- **Hội đồng quản trị:** Số lượng Hội đồng quản trị 05 người, nhiệm kỳ 05 năm.
- Người đại diện theo pháp luật: 01 người, là Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty.
- **Ban kiểm soát:** Số lượng Ban kiểm soát 03 người, nhiệm kỳ 05 năm.
- **Ban Tổng giám đốc:** 01 Tổng giám đốc và 03 Phó tổng giám đốc.
- **Kế toán trưởng:** 01 người
- **Các Phòng, Ban nghiệp vụ chuyên môn,** gồm: Ban thư ký (2 người), Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Kế toán – Tài chính; Phòng Kế hoạch - Tổng hợp; Phòng Kỹ thuật; Phòng Kinh doanh; Phòng Chống thất thoát nước.
- 03 NMN: Nhà máy Sơn Đông; NMN Hữu Định; NMN An Hiệp.
- 03 Chi nhánh: Chi nhánh Cấp nước Giồng Trôm; Chi nhánh Cấp nước Chợ Lách; Chi nhánh Cấp nước Mỏ Cày.
- Đội Quản lý mạng và Sửa chữa.
- 02 Xí nghiệp: xí nghiệp Xây lắp; xí nghiệp Tư vấn xây dựng.

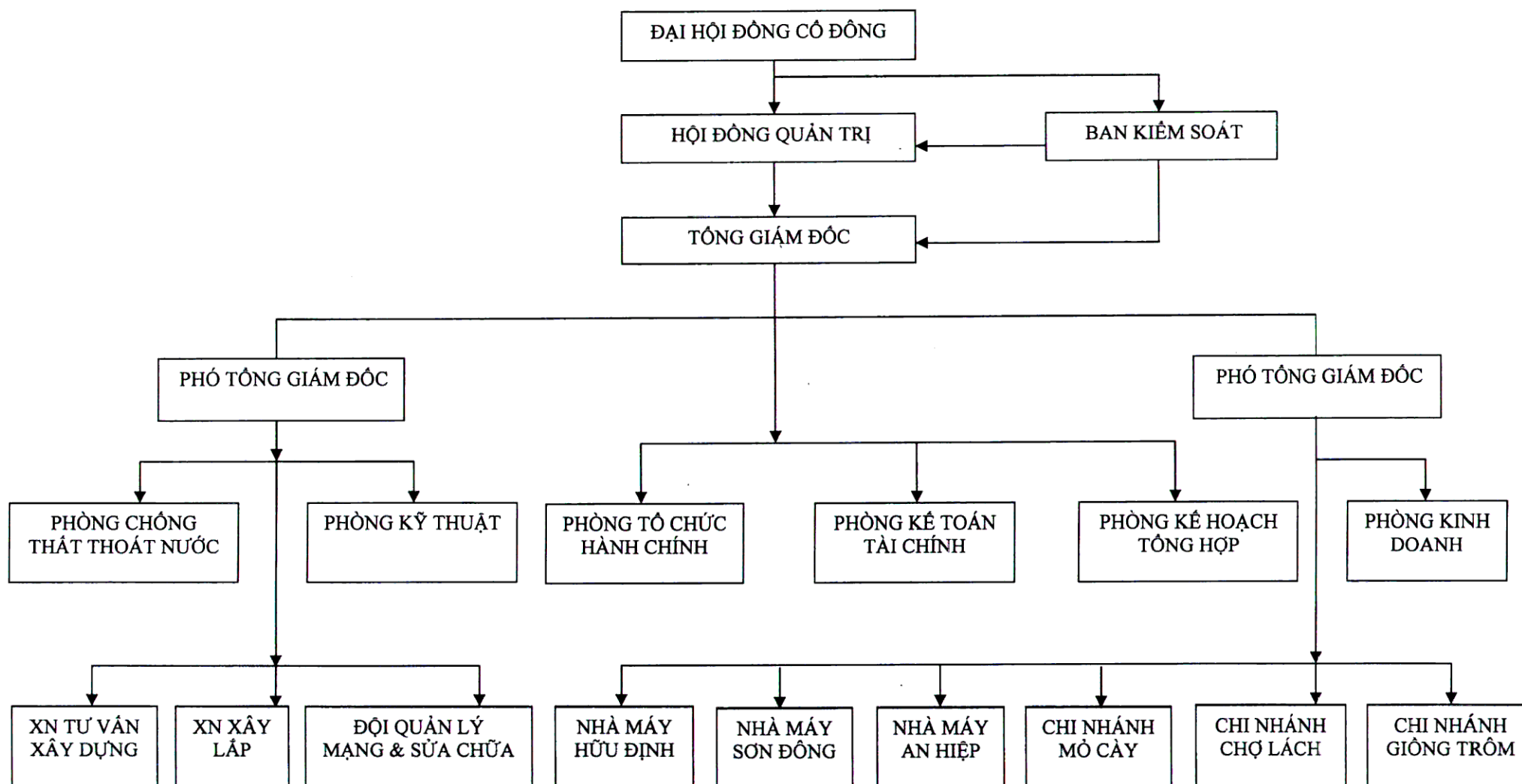
3.1.5. Cơ cấu tổ chức Công ty sau cổ phần

Bộ máy điều hành: Nguyên tắc tổ chức cơ cấu bộ máy điều hành là gọn, nhẹ, chất lượng và hiệu quả đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ điều hành sản xuất kinh doanh trong toàn doanh nghiệp.

3.1.6. Sơ đồ tổ chức Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

725-
TY
HÀNH VI
NƯỚC
RE
BẾN

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE



Nguồn: Phương án Cổ phần hóa

3.2. Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của công ty sau khi cổ phần hoá

3.2.1. Một số thông tin chủ yếu về kế hoạch đầu tư và chiến lược phát triển doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá

a. Các dự án Công ty đang và sẽ thực hiện

Công ty đưa ra giải pháp liên doanh, tìm nguồn đầu tư trong và ngoài nước để xây dựng các dự án để đáp ứng do nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội địa phương, theo quy hoạch cấp nước tỉnh Bến Tre.

❖ Các dự án từ các năm trước chuyển sang:

Đvt: Triệu đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Dự án Hệ thống phân phối nước sạch Huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc	Huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc	159.733	2012-2016
2	Dự án Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m ³ /ngđ	Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành	277.771	2012-2016

Nguồn: Phương án CPH của Công Ty

Đây là 2 dự án đầu tư dở dang cụ thể:

- Dự án Hệ thống phân phối nước sạch Huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc theo Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 với tổng mức đầu tư là 159.733 triệu đồng. Trong đó bao gồm các nguồn vốn ORIO tài trợ 49.666 triệu đồng, vốn ngân sách nhà nước 35.337 triệu đồng, vốn vay ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Bến Tre-Tiền Giang 34.248 triệu đồng và vốn tự có là 40.482 triệu đồng. Hiện Dự án đã thực xong được các gói thầu chính. Giá trị giải ngân đến thời điểm 31/12/2014 là 64.032 triệu đồng. Giá trị còn lại đang được thực hiện và hoàn thành trong năm 2016.

- Dự án Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngđ theo Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 09/04/2013 với tổng mức đầu tư là 277.771 triệu đồng. Trong đó bao gồm các nguồn vốn vay Cơ quan phát triển Pháp (AFD) thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Khu vực Bến Tre-Tiền Giang

177.360 triệu đồng, vốn ngân sách nhà nước 76.112 triệu đồng, và vốn tự có là 24.299 triệu đồng. Hiện Dự án đã thực xong được một số các gói thầu phụ. Các gói thầu chính đang được triển khai. Giá trị giải ngân đến thời điểm 31/12/2014 là 62.933 triệu đồng. Giá trị còn lại đang được thực hiện và hoàn thành trong năm 2016.

b. Định hướng phát triển của Công ty

Trên cơ sở phát huy những thành tựu đã đạt được của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bến Tre, Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Bến Tre sẽ phát triển hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch mở rộng và phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre nhằm đảm bảo đủ công suất để cung cấp cho dân cư sinh hoạt và sản xuất công nghiệp theo đúng chỉ đạo của Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Bến Tre.

- Với nhiệm vụ trọng tâm là cung cấp nước sạch cho sản xuất công nghiệp và dân cư tại các trung tâm đô thị, thị trấn, thị tứ.... Công ty đặt việc đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước là mục tiêu hàng đầu.

- Tỷ lệ thất thoát nước hiện tại của hệ thống cấp nước của Công ty là 24,5% trong điều kiện hệ thống đường ống truyền tải cũ mới đan xen, so với các đơn vị khác trong cả nước thì tỷ lệ này ở mức trung bình. Tuy nhiên trong thời gian tới Công ty phải tìm các biện pháp để giảm tỷ lệ thất thoát nước. Các máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất luôn được trang bị đầy đủ và hiện đại, đáp ứng tốt yêu cầu của công việc như: thiết bị kiểm soát áp lực, thiết bị dò tìm ống bể và rò rỉ, thiết bị dò tìm rò rỉ dạng tương quan; máy và thiết bị phân tích hóa lý và vi sinh nước, ...

- Huy động mọi nguồn vốn tự có, từ nguồn vốn vay các ngân hàng, quỹ đầu tư tài chính hoặc mở rộng hình thức liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước để thực hiện các dự án. Ưu tiên các nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước sạch cho khách hàng ngày càng tốt hơn.

3.2.2. Hệ thống chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm liền kề sau khi cổ phần hoá

a. Kế hoạch đầu tư 05 năm sau CPH

Nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn 2016 – 2020, Công ty đẩy mạnh thực hiện một số các giải pháp đầu tư nhằm phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo hoàn thành tốt mục tiêu đã đề ra. Các nội dung đầu tư như sau:

Đvt: Triệu đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	THỜI GIAN THỰC HIỆN
I	Kế hoạch đầu tư		240.500	
1	Trạm bơm I và tuyến ống chuyển tải nước thô nhà máy nước Hữu Định	Xã Hữu Định H. Châu Thành	15.000	2016-2017
3	Cấp nước khu dân cư Giao Long	H. Châu Thành	5.000	2016-2020
4	Cấp nước các KCN: Phong Nẫm, Phú Hưng, ...		10.000	2016-2020
5	Trạm bơm I và nâng công suất Nhà máy nước Lương Quới từ 6.000 m ³ /ng.đ lên 10.000 m ³ /ng.đ	H. Châu Thành	100.000	2016-2020
6	Mạng lưới cấp nước Tp Bến Tre	Tp Bến Tre	53.500	2015-2020
7	Mạng lưới cấp nước huyện Châu Thành	H. Châu Thành	2.500	2016-2020
8	Mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm	H. Giồng Trôm	15.000	2016-2020
9	Mạng lưới cấp nước huyện Chợ Lách	H. Chợ Lách	8.500	2016-2020
10	Mạng lưới cấp nước huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc	H. Mỏ Cày Nam và H. Mỏ Cày Bắc	6.000	2016-2020
11	Tuyến ống D300 từ nhà máy nước Hữu Định đến bệnh viện huyện Châu Thành	H. Châu Thành	20.000	2016-2020
12	Nâng công suất cụm 3.600 m ³ /ngày lên 7.200 m ³ /ngày	Nhà máy nước Sơn Đông	5.000	2016-2020
II	Kế hoạch tiếp nhận một số NMN, TCN		3.481	
1	NMN Phước Hiệp, Định Thủy – huyện Mỏ Cày Bắc		981	
2	TCN: Nhơn Thạnh - Tp. Bến Tre; Tân Thành Bình, Thành An, ...		2.500	
	Tổng cộng: I+II		243.981	

b. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong 03 năm 2012-2014 cũng như tình hình kinh tế trong nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2020, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa (giai đoạn 2016-2018) như sau:

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Sản lượng nước sản xuất				
	a) Nước sạch sản xuất	m ³	17.961	18.735	19.544
	b) Nước sạch tiêu thụ	m ³	13.650	14.333	15.049
2	Doanh thu	Triệu đồng	110.000	115.500	121.275
	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	%	10	5	5
3	Tổng chi phí	Triệu đồng	85.040	89.542	94.278
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	24.960	25.958	26.997
	Nộp thuế TNDN	Triệu đồng	4.992	5.192	5.399
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	19.968	20.767	21.597
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	22,7	22,5	22,3
	Quỹ ĐTPT (15% LNST)	%	2.995	3.115	3.240
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	%	1.977	2.077	2.160
	Quỹ thưởng Ban điều hành (2%)	%	399	415	432
	Lợi nhuận chia cổ tức		14.577	15.160	15.766
	Tỷ suất cổ tức/VĐL	%	5,2	5,4	5,6
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	280.000	280.000	280.000
	Tỷ suất lợi nhuận ST/ Vốn điều lệ	%	7,1	7,4	7,7
7	Số lao động	Người	252	272	300
8	Tổng quỹ lương	Triệu đồng	21.242	24.075	27.881
9	Thu nhập bq/người/tháng	1.000 đ	7.025	7.376	7.745

Nguồn: Phương án CPH Công Ty

c. Một số biện pháp để thực hiện kế hoạch kinh doanh:

Để đạt được những mục tiêu và thực hiện được chiến lược nêu trên, Công ty sẽ tiến hành các biện pháp sau:

➤ Biện pháp quản lý sản xuất:

- Tăng cường công tác nâng công suất các NMN trên cơ sở các biện pháp kỹ thuật về hệ thống bơm, hệ thống xử lý, hệ thống đường ống cấp nước. Phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị của Công ty trong việc nhận bàn giao, đấu nối và điều phối, nâng sản lượng nước sạch từ các hạng mục công trình của các hệ thống cấp nước.

- Quản lý vận hành tốt các nhà máy: Duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy, thiết bị; quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào.

- Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật tài nguyên nước.

- Quản lý chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

➤ Biện pháp quản lý khách hàng, gia tăng sản lượng tiêu thụ nước:

- Đầu tư, mở rộng mạng cấp nước về khu vực chưa có nước.

- Thực hiện tốt các dịch vụ, chăm sóc khách hàng; tính toán giá nước hợp lý.

- Cải tiến công tác ghi thu tiền nước, giảm tỷ lệ tồn thu xuống mức thấp nhất.

➤ Biện pháp tiết kiệm chi phí thông qua việc chống thất thoát nước:

Công ty sẽ tích cực thực hiện công tác chống thất thoát nước bằng các biện pháp cụ thể như:

- Tăng cường công tác quản lý đồng hồ nước: đầu tư mới, lựa chọn chủng loại đồng hồ đạt tiêu chuẩn cao; kiểm định ban đầu, định kỳ; thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định; tăng cường kiểm tra chống thất thoát qua đồng hồ.

- Các phòng ban trong Công ty phối hợp với các đơn vị sản xuất tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, tìm ra các phương án phù hợp với hiện trạng cấp nước từng khu vực đang quản lý để giảm tỷ lệ thất thoát nước.

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch cải tạo mạng lưới cấp nước.

- Xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc chống thất thoát nước.

- Tăng cường trách nhiệm đối với công tác trực sửa chữa, đảm bảo phát hiện, sửa chữa nhanh chóng, kịp thời.

✚ Tiết kiệm chi phí điện năng:

Điện năng và chi phí điện năng là khoản mục chi phí lớn trong giá thành nước máy do đó cần phải có biện pháp tiết kiệm điện năng như:

- Vận hành máy bơm nước và các thiết bị xử lý nước vào giờ thấp điểm có giá điện thấp để dự trữ nước tại các bể chứa, sau đó bơm ra mạng lưới vào giờ cao điểm từ bể chứa hạn chế vận hành trạm bơm cấp 1 vào giờ cao điểm trừ trường hợp thiếu áp phải bơm tăng cường nhằm hạn chế sản lượng điện vào giờ cao điểm có giá điện cao.

- Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các NMN có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hao tổn ít điện năng nhằm giảm chi phí tiền điện.

- Phát động phong trào sản xuất kinh doanh có hiệu quả, giảm chi phí điện, tiết kiệm điện năng.

✚ Biện pháp về tài chính

- Tập trung tích lũy vốn để có một tiềm lực tài chính mạnh, đủ tầm vóc để thực hiện các dự án đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các NMN, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của các thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng các biện pháp như: đầu tư từng giai đoạn theo nhu cầu thị trường, lấy nguồn thu từ khấu hao, lợi nhuận để đầu tư phát triển, tối đa hóa công suất các công trình đầu tư.

✚ Biện pháp về nguồn nhân lực

- Lấy người lao động là yếu tố quan trọng trong sự phát triển của Công ty, luôn đề cao việc đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng đội ngũ cán bộ công nhân viên giỏi, có kinh nghiệm ở một số vị trí quan trọng.

- Đánh giá năng lực cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và nhân viên, để tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý điều hành theo hướng gọn nhẹ, nhằm đảm bảo có đội ngũ cán bộ lãnh đạo, kỹ sư và chuyên viên giỏi để có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty đạt hiệu quả cao.

- Trên cơ sở kết quả đánh giá, Công ty thực hiện công tác điều động, luân chuyển người lao động, cán bộ quản lý để phù hợp với trình độ và tạo điều kiện phát huy

hết năng lực cá nhân.

- Hàng năm, thực hiện công tác đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động và cán bộ quản lý. Công tác đào tạo được thực hiện theo kế hoạch thường xuyên hàng năm, từ việc đào tạo về ngoại ngữ, nghiệp vụ chuyên môn.

3.3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

3.3.1. Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ: 280.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần. Cơ cấu như sau :

Stt	Cổ đông	Số lượng (cổ phần)	Giá trị cổ phần (tr.đ)	Tỷ lệ %
I	Nhà Nước	17.920.000	179.200	64,0%
II	Cổ phần bán ra ngoài	10.080.000	100.800	36,0%
1	Cổ phần bán ưu đãi cho cán bộ công nhân viên	924.800	9.248	3,3%
2	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược	4.200.000	42.000	15,0%
3	Cổ phần bán đấu giá công khai trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh	4.955.200	49.552	17,7%
	Tổng	28.000.000	280.000	100%

Nguồn: Phương án CPH của BEWACO

3.3.2. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài:

- Tỷ lệ cổ phần Công ty do người nước ngoài nắm giữ được thực hiện theo quyết định số 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường Chứng khoán Việt Nam. Theo đó, các tổ chức, cá nhân nước ngoài mua bán cổ phiếu trên thị trường Chứng khoán Việt Nam được nắm giữ tối đa 49% tổng số cổ phiếu của Công ty cổ phần đại chúng.

- Số lượng cổ phần bán đấu giá qua Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là 4.955.200 cổ phần. Trong trường hợp toàn bộ 4.955.200 cổ phần được nhà đầu tư nước ngoài đấu giá thành công và mua hết thì tổng số cổ phần do cổ đông là nhà

đầu tư nước ngoài sở hữu là 4.955.200 cổ phiếu. Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty khi đó là 17,7% vốn điều lệ. Tỷ lệ này vẫn đảm bảo quy định của Nhà nước về tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài là không quá 49%.

3.3.4. Phương án tăng giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành công ty cổ phần

Trong năm đầu tiên sau cổ phần hoá (năm 2016) Công ty có kế hoạch duy trì mức vốn điều lệ là 280 tỷ đồng, bằng mức vốn điều lệ khi Công ty cổ phần hoá. Trong những năm về sau, tùy theo nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án xây dựng NMN, Công ty sẽ xem xét phương án phát hành thêm để tăng vốn.

3.4. Rủi ro dự kiến

3.4.1. Rủi ro kinh tế

- Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre nói riêng.

- Trong những năm vừa qua do khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái kinh tế đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam bị giảm sút so với giai đoạn trước năm 2008, cụ thể tăng trưởng năm 2011: 5,9%, năm 2012: 5,0%. Nhưng bắt đầu từ năm 2013 đến nay, nhờ vào việc triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô của chính phủ như tập trung xử lý nợ xấu, thực thi các chính sách tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mở rộng tín dụng tiêu dùng v.v. nền kinh tế đã có dấu hiệu hồi phục và tăng trưởng trở lại. Theo các số liệu báo cáo thống kê thì chỉ riêng trong quý 1 năm 2015 GDP Việt Nam ước tính tăng 6.03% so với cùng kỳ năm 2014, đây là mức tăng cao nhất của quý 1 trong 5 năm qua; chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 0.74% so với năm ngoái tức là mức tăng thấp nhất trong 10 năm trở lại đây.

- Tuy hoạt động của Công Ty không bị ảnh hưởng trực tiếp từ sức khỏe của kinh tế Việt Nam vì đây là hoạt động thiết yếu ở mỗi tỉnh thành nhưng khi tình hình kinh tế Việt Nam khởi sắc cũng mang lại thuận lợi cho hoạt động của Công ty vì khi tình hình kinh tế thuận lợi sẽ thu hút nhiều đối tượng khách hàng của công ty - là các doanh nghiệp hoạt động tại địa bàn tỉnh Bến Tre, đặc biệt là các doanh nghiệp trong các Khu Công Nghiệp đến và hoạt động tại Bến Tre nhiều hơn.

3.4.2. Rủi ro về luật pháp

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật khác nhau như: Luật doanh nghiệp, Luật bảo vệ môi trường, Luật tài nguyên nước, các Luật về thuế...

- Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, đặc biệt nhất là các chính sách đầu tư, chính sách về lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam như: Các chuyên gia nước ngoài đang thi công các công trình cấp nước tại Bến Tre.

Tuy nhiên, nếu các chính sách, hệ thống pháp luật của nhà nước được ban hành một cách đồng bộ, chặt chẽ, khoa học, phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam và thông lệ quốc tế, sẽ tạo điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nói chung và của Công ty nói riêng được thuận lợi hơn.

3.4.3. Rủi ro đặc thù ngành:

a. Rủi ro khai thác từ nguồn nước tự nhiên

- Nguồn nước thô là nguyên liệu đầu vào để sản xuất nước sạch, được khai thác từ sông, mà nguồn nước sông bị ảnh hưởng bởi hai mùa mưa nắng khác nhau, BEWACO có thể gặp các rủi ro từ điều kiện tự nhiên của nguồn nước bị thay đổi. Sự thay đổi về chất lượng và lưu lượng nước thô ảnh hưởng rất lớn đến quá trình xử lý nước.

- Hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp phát triển nhanh chóng cũng kéo theo nguy cơ ô nhiễm nguồn nước cao. Một số nhà máy sản xuất đơn lẻ chưa có hệ thống xử lý nước thải phù hợp, hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều chất hóa học như: phân bón, thuốc trừ sâu, gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt hoạt động khai thác cát sạn trái phép trên sông, nhất là trong khu vực bảo vệ nguồn nước của Công ty đang khai thác có nguy cơ gây ô nhiễm cao.

- Những năm gần đây, do thời tiết thay đổi khá thất thường, mùa khô kéo dài, nguồn nước sông bị nhiễm mặn, do đó có thể ảnh hưởng đến nguồn nước thô do Công ty khai thác để sản xuất nước sạch cung cấp cho khách hàng.

- Để ngăn ngừa các rủi ro trên, Công ty đã đầu tư các thiết bị hiện đại để xử lý nước cũng như triển khai quy trình vận hành xử lý nước để đảm bảo được chất lượng nước sạch cung cấp cho khách hàng và người dân, nên ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b. Rủi ro thất thoát nước sạch

- Tỷ lệ thất thoát của hệ thống cấp nước hiện tại là 24,5%. Nước rò rỉ được phân theo 02 loại: loại dễ thấy (nước tràn lên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy ngầm dưới lòng đất, chảy vào hệ thống cống thoát nước, đường ống nước có đoạn đi qua cầu, qua suối...) nên việc kiểm soát thất thoát rất khó khăn.

- Việc sửa chữa các điểm rò rỉ loại dễ thấy được thực hiện nhanh chóng, còn đối với các điểm rò rỉ ngầm dưới lòng đất khó thấy, cần phải có kế hoạch dò tìm và sửa chữa. Các điểm rò rỉ loại này sẽ tồn tại trong một thời gian dài và chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số lượng nước thất thoát. Hơn nữa, nếu Công ty không dò tìm và sửa chữa các điểm rò rỉ loại này một cách có hệ thống, chúng sẽ gây ra các sự cố lớn hơn và lượng nước thất thoát càng tăng lên, ảnh hưởng đến khối lượng nước sạch cung cấp cho khách hàng.

- Việc phát triển hạ tầng kỹ thuật, giao thông, đô thị cũng ảnh hưởng không nhỏ tới việc thất thoát nước, trong quá trình thi công cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường làm bề các hệ thống đường ống hiện hữu gây thất thoát nước.

- Một số người dân có ý thức chưa cao đã xâm phạm vào các công trình cấp nước như: đục, phá, ăn cắp nước. Một số thiết bị, phụ tùng trên mạng lưới còn chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao nên cũng ảnh hưởng tới việc thất thoát nước.

- Việc quản lý hệ thống phân phối nước và quản lý khách hàng còn ở mức giản đơn, chưa áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý khách hàng, do đó càng ảnh hưởng đến tỷ lệ thất thoát nước.

- Công ty đã tăng cường công tác quản lý hệ thống, quản lý khách hàng, tăng cường tuyên truyền cho người dân về ý thức tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thi công hạ tầng kỹ thuật, giao thông, đô thị hạn chế thấp nhất thất thoát nước khi thi công nhằm làm giảm tỷ lệ thất thoát nước

c. Cạnh tranh trong ngành tăng:

Chủ trương đa dạng hóa các thành phần kinh tế và chính sách xã hội hóa tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp tư nhân hoặc các công ty cấp nước ở các tỉnh lân cận có thể cạnh tranh với Công ty trong tương lai.

3.4.4. Rủi ro của đợt chào bán

Trong năm 2014, theo chỉ đạo của Chính phủ, quá trình cổ phần hóa đã được đẩy mạnh hơn. Chỉ trong chín tháng đầu năm 2014 đã có 71 doanh nghiệp nhà nước (DNNN), tức gần bằng cả năm 2013, đã được cổ phần hóa. Đến hết năm 2015, dự định sẽ có thêm khá nhiều doanh nghiệp nhà nước tiến hành chào bán cổ phiếu ra công chúng để hoàn thành mục tiêu cổ phần hóa 432 doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn 2014-2015. Do đó, sẽ có áp lực không nhỏ trong việc chào bán trong thời điểm hiện tại khi mà lượng cung hàng hóa cổ phiếu trên thị trường đang tăng lên.

Ngoài ra, tình hình kinh tế vĩ mô đang trong giai đoạn phục hồi chậm nhưng vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro từ ảnh hưởng của kinh tế thế giới và những nguy cơ từ nội tại

chiếm **2,27%** vốn điều lệ Công ty cổ phần.

+ Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CB.CNV: Việc triển khai bán cổ phần cho CB.CNV sẽ thực hiện sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

+ **Giá bán:** bằng giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai vì Công ty bán đấu giá công khai trước khi bán cổ phần cho CB.CNV.

4.2.2. Phương thức thanh toán:

- Người lao động đăng ký mua tại Công ty và nộp tiền tại phòng Tài chính - Kế toán của Công ty hoặc nộp tiền trực tiếp vào tài khoản phong tỏa của Công ty.

- Thời điểm đăng ký mua dự kiến: Trong tháng 09/2015 và tháng 10/2015.

- Thông tin tài khoản phong tỏa:

+ **Tên tài khoản:** CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

+ **Số tài khoản:** 102010002318068

+ **Tại:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre

- Thời hạn thanh toán: trong vòng 15 ngày kể từ ngày đăng ký mua.

4.2.3. Đối với nhà đầu tư chiến lược:

a. Số lượng và giá bán:

Số lượng: Tổng số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược là **4.200.000 cổ phần**, chiếm **15%** vốn điều lệ của Công ty cổ phần.

Căn cứ theo văn bản số 1480/QĐ-UBND ngày 30/07/2015 của UBND tỉnh Bến Tre về tiêu chí, điều kiện lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được lựa chọn theo tiêu chí sau:

- Nhà đầu tư chiến lược là các doanh nghiệp trong nước (100% vốn trong nước).
- Có tổng tài sản tối thiểu 200 tỷ đồng đến cuối ngày 31/12/2014.
- Có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng 150 tỷ đồng tại ngày 31/12/2014.
- Chứng minh có đủ nguồn vốn góp.

- Có lợi nhuận sau thuế dương khi đăng ký tham gia nhà đầu tư chiến lược (được thể hiện trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm hoặc quý gần nhất).

- Có chiến lược kinh doanh phù hợp, không xung đột lợi ích với chiến lược phát triển của Công ty.

- Có cam kết bằng văn bản về việc gắn bó lợi ích lâu dài với công ty cổ phần, hỗ trợ Công ty cổ phần hóa về: Phát triển thị trường; Nâng cao năng lực tài chính; Quản trị doanh nghiệp; Quản lý, đào tạo nguồn nhân lực; Cung ứng nguyên vật liệu; Chuyển giao công nghệ mới, hiện đại,... Ưu tiên các đối tác có năng lực về kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật trong lĩnh vực cấp thoát nước.

- Không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn tối thiểu 05 (năm) năm kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn trên thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận căn cứ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

- Không thực hiện các giao dịch nào với công ty cổ phần dẫn đến xung đột lợi ích và tạo ra sự độc quyền hoặc cạnh tranh không lành mạnh với khách hàng, nhà đầu tư khác của công ty cổ phần.

- Trường hợp nhà đầu tư chiến lược không thực hiện đúng cam kết, vi phạm hạn chế chuyển nhượng theo quy định thì phải bồi thường mọi tổn thất xảy ra theo đúng hợp đồng cam kết và quy định của pháp luật hiện hành.

b. Giá bán cho nhà đầu tư chiến lược được xác định theo nguyên tắc:

Đối với trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược sau khi đấu giá công khai thì giá bán do Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận trực tiếp với nhà đầu tư chiến lược nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

Đối với trường hợp thỏa thuận trực tiếp hoặc đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược có đủ tiêu chuẩn và đã thực hiện đăng ký mua trước khi thực hiện đấu giá công khai là giá thỏa thuận giữa các bên (trường hợp thỏa thuận) hoặc là giá đấu thành công (đối với trường hợp đấu giá) nhưng không thấp hơn giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt

c. Phương thức thanh toán: Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

4.2.4. Đối với nhà đầu tư tham dự đấu giá:

a. Số lượng và giá bán:

- **Số lượng** bán cho nhà đầu tư tham gia đấu giá là **4.955.200 cổ phiếu**, chiếm tỷ lệ **17,70%** vốn điều lệ.

- **Giá bán khởi điểm: 10.000 đồng.**

Căn cứ xác định giá khởi điểm:

+ Xem xét tình hình thực hiện đấu giá của các công ty cấp nước ở các tỉnh thành khác và lượng cung cổ phần từ các cuộc bán đấu giá cổ phần hóa giai đoạn 2 năm gần đây.

+ Tình hình thị trường chứng khoán Việt Nam và thế giới cũng như các yếu tố ảnh hưởng khác tại thời điểm trước khi tổ chức bán đấu giá cổ phần công khai.

+ Tham khảo tình hình thực hiện IPO của các công ty cấp thoát nước ở các tỉnh thành khác và tình hình hoạt động của công ty hiện nay.

+ Đối tượng: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật (*Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ*).

b. Phương thức thanh toán: Theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh ban hành.

c. Thời gian thực hiện bán đấu giá cổ phần: Dự kiến tháng 09/2015, sau khi có Quyết định của UBND tỉnh Bến Tre phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.

4.2.5. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá

Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế, Doanh nghiệp chọn hình thức cổ phần hóa theo khoản 2, Điều 4, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần là “*Bán bớt một phần vốn nhà nước và phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ*”.

Tổng số tiền bán cổ phần dự kiến thu được là: 100.800.000.000 đồng (với giá định giá chào bán thành công trung bình là 10.000 đ/cp, tiền thu được bao gồm phần vốn Nhà nước bán bớt và phần phát hành thêm của BEWACO). Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa được thực hiện theo quy định tại mục III thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính. Số tiền thu được từ bán cổ phần

thuộc vốn Nhà nước sau khi trừ chi phí chuyển đổi, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư được nộp về cho nhà nước theo quy định.

Phần công ty phát hành thêm (tính theo mệnh giá là 10.048.298.386 đồng) sẽ được công ty sử dụng để đối ứng thực hiện dự án Nhà máy nước An Hiệp (theo công văn số 2771/UBND-TCĐT ngày 08/06/2015 của UBND tỉnh Bến Tre).

4.3. Kết Luận

✚ Bản công bố thông tin được cung cấp nhằm mục đích giúp nhà đầu tư có thể đánh giá về tài sản, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Công ty trước khi đăng ký mua cổ phần.

✚ Bản công bố thông tin được lập trên cơ sở các thông tin và số liệu đã được kiểm toán (hoặc soát xét) do Công ty cung cấp và được Ban chỉ đạo CPH thông qua, đảm bảo tính công khai, minh bạch và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

✚ Chúng tôi khuyến cáo các nhà đầu tư nên tham khảo Bản công bố thông tin này trước khi quyết định tham gia đấu giá mua cổ phần của Công ty.

Trân trọng./.

Bến Tre, ngày 20 tháng 08 năm 2015

**BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HOÁ
CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
TRƯỞNG BAN**



NGUYỄN TRÚC SƠN

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
GIÁM ĐỐC**



PHẠM CHÍ VŨ